

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1724**/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **30** tháng **9** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Phủ Lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị giao ban tuần 39/2021 (tại Thông báo số 2290/TB-VPUB ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý tại Tờ trình số 333/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 391/TTr-STN&MT ngày 06 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phủ Lý, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	8.763,86	100	8.763,86	100
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	4.168,92	47,57	734,63	8,38
1.1	Đất trồng lúa	3.027,25	34,54	67,39	0,77
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.890,09</i>	<i>32,98</i>	<i>56,89</i>	<i>0,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	287,63	3,28	127,29	1,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	374,72	4,28	288,48	3,29
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	464,74	5,30	236,89	2,70
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	14,57	0,17	14,57	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	4.553,94	51,96	7.989,19	91,16
2.1	Đất quốc phòng	13,633	0,16	23,95	0,27
2.2	Đất an ninh	14,70	0,17	18,44	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	473,69	5,41	478,47	5,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	64,82	0,74	110,11	1,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	22,00	0,25	299,25	3,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	161,18	1,84	182,40	2,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,37	0,06	5,37	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.042,21	23,30	3.489,50	39,82
	<i>Trong đó:</i>				
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.211,33</i>	<i>13,82</i>	<i>2.355,63</i>	<i>26,88</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>327,20</i>	<i>3,73</i>	<i>374,72</i>	<i>4,28</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>14,77</i>	<i>0,17</i>	<i>20,37</i>	<i>0,23</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>77,24</i>	<i>0,88</i>	<i>95,24</i>	<i>1,09</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>168,55</i>	<i>1,92</i>	<i>382,24</i>	<i>4,36</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>72,56</i>	<i>0,83</i>	<i>65,62</i>	<i>0,75</i>
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>6,45</i>	<i>0,07</i>	<i>8,72</i>	<i>0,10</i>
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>2,22</i>	<i>0,03</i>	<i>2,47</i>	<i>0,03</i>

+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia				
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,19	0,05	4,19	0,05
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,64	0,09	8,19	0,09
+	Đất cơ sở tôn giáo	14,85	0,17	17,21	0,20
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	126,18	1,44	152,25	1,74
+	Đất xây dựng cơ sở KHCN				
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,51	0,04	3,51	0,04
+	Đất chợ	5,63	0,06	11,37	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,78	0,01	1,15	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	24,65	0,28	377,33	4,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	580,73	6,63	674,51	7,70
2.14	Đất ở tại đô thị	601,01	6,86	1.644,94	18,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,92	0,33	55,07	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,01	0,03	3,01	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,46	0,15	14,63	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	392,10	4,47	383,95	4,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	75,70	0,86	196,14	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	35,97	0,41	30,96	0,35
3	Đất chưa sử dụng	41,00	0,47	40,04	0,46
II	Đất khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao				
2	Đất khu kinh tế				
3	Đất đô thị	3.436,42	39,21	6.348,44	72,44
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	3.027,25	34,54	290,71	3,32
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sx)				
6	Khu du lịch				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	538,51	6,14	588,58	6,72
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	1.025,90	11,71	3.702,65	42,25
10	Khu thương mại - dịch vụ	22,00	0,25	299,25	3,41
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			1.268,02	14,47
12	Khu dân cư nông thôn	1.148,71	13,11	1.370,16	15,63
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	161,18	1,84	29,99	0,34

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Quang Trung	Lương Khánh Thiện	Lê Hồng Phong	Minh Khai	Hai Bà Trưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.434,30	104,04		237,83		
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	2.959,86	73,97		216,55		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.833,19</i>	<i>65,68</i>		<i>196,89</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	160,34	10,87		7,42		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,24	14,80				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	227,85	4,40		13,87		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,48	0,11	1,76	0,59		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Trần Hưng Đạo	Lam Hạ	Phù Vân	Liêm Chính	Liêm Chung*
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN		289,05	182,27	28,97	111,83
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN		210,42	157,49	10,08	106,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>		208,90	137,49	10,07	106,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		41,86	18,42	3,37	1,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		10,00	0,23	11,95	3,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		26,76	6,13	3,58	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			1,29	0,01	0,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thanh Châu	Châu Sơn	Tiên Tân *	Tiên Hiệp*	Tiên Hải*
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	55,23	17,35	356,73	255,26	240,56
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	50,73	2,91	349,81	230,31	223,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	50,16	2,91	325,33	230,13	223,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		14,27	0,88	0,10	7,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,50		0,99	2,86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,17	5,05	21,99	8,86
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,77		2,80		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Kim Bình	Liên Tuyền*	Liên Tiết*	Thanh Tuyền	Đình Xá	Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	265,44	60,45	355,79	73,75	375,48	424,28
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	211,59	35,30	342,22	56,44	281,73	399,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	189,48	34,39	342,22	42,59	267,74	399,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	<i>HNK/PNN</i>	25,22	12,62	1,57	2,30	11,47	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,32	3,56	5,80	5,00	21,30	1,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,31	8,97	6,20	10,01	60,99	22,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,25			1,20		

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Tiên Hiệp*	Liên Tuyền*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,96	0,68	0,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,68	0,68	
	<i>Trong đó:</i>				
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	0,50	0,50	
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>			
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,05	0,05	
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>			
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>			
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>			
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>			
+	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>			
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>			
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	0,13	0,13	
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>			
+	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
+	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,28		0,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Phủ Lý, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Quang Trung	Lương Khánh Thiện	Lê Hồng Phong	Minh Khai	Hai Bà Trưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.763,86	256,84	29,90	760,65	36,08	57,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.963,22	112,76		265,76		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.831,65	73,29		199,22		
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.713,62</i>	<i>65,00</i>		<i>186,18</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	277,53	11,37		9,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	376,15	16,19		17,32		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	463,31	11,91		40,00		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,57					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.759,76	139,45	29,88	494,08	36,08	57,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,57	2,65	0,02	4,74		
2.2	Đất an ninh	CAN	16,33	0,44	0,01	5,03	0,05	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531,05			129,03		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	43,71					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,23			0,24	1,48	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,00	5,62	2,04	9,38	0,62	3,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.083,66	62,14	9,60	192,53	18,52	22,84
	<i>Trong đó:</i>							
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.397,83</i>	<i>45,00</i>	<i>8,40</i>	<i>134,22</i>	<i>10,82</i>	<i>16,94</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>322,28</i>	<i>9,37</i>	<i>0,11</i>	<i>22,57</i>	<i>0,31</i>	<i>0,26</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,77</i>	<i>2,17</i>	<i>0,02</i>	<i>1,31</i>	<i>0,11</i>	<i>1,60</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>87,28</i>			<i>0,01</i>	<i>3,64</i>	<i>0,78</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>170,95</i>	<i>5,03</i>	<i>1,19</i>	<i>27,76</i>	<i>3,46</i>	<i>0,86</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>72,56</i>			<i>5,60</i>		<i>2,09</i>
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,73</i>	<i>0,01</i>		<i>0,14</i>		<i>0,31</i>
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,22</i>	<i>0,57</i>		<i>0,02</i>		
+	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,51</i>					
+	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,63</i>		<i>1,09</i>	<i>0,84</i>	<i>0,16</i>	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,29					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						

2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,64			0,84		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	578,12					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	606,20	29,36	10,99	110,11	13,53	15,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,60	5,37	0,77	6,58	0,88	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	2,58		1,08	0,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,03	0,09	0,03	1,37	0,38	0,49
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,53	2,09		5,47		0,04
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,50					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,91		0,13			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,65	4,32		1,23		2,45
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,74	0,34	0,30	0,71	0,06	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	388,52	25,57	4,89	23,54		6,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	84,04	0,94		2,67	0,41	5,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,86	0,51	0,02	0,58	0,15	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,88	4,62	0,02	0,81		
4	Đất đô thị*	KDT	3.436,43	256,84	29,90	760,65	36,08	57,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Trần Hưng Đạo	Lam Hạ	Phù Vân	Liêm Chính	Liêm Chung
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		18,53	627,08	562,53	331,72	338,29
1	Đất nông nghiệp	NNP		199,84	326,67	49,53	160,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA		113,33	191,53	6,85	104,26
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		112,91	161,03	6,85	104,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		38,84	71,38	5,88	10,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		17,32	32,66	21,15	29,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		30,35	28,73	15,65	16,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			2,37		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,53	426,13	231,93	281,50	176,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP					2,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04	0,19		3,70	2,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,54	0,38	0,89	0,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,13	1,06	5,30	1,66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,32	255,72	106,62	120,41	68,82
	<i>Trong đó:</i>						
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	7,06	170,32	55,84	99,36	48,24
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,75	50,31	15,08	5,21	9,87
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,13	0,75		0,36	0,25
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,34	2,90	0,39	8,88	0,35

+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,03	7,45	35,18	5,67	9,99
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT		23,97			
+	Đất công trình năng lượng	DNL			0,01	0,03	
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,01	0,02	0,89	0,05
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
+	Đất chợ	DCH			0,11		0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		3,23			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			70,60		91,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,99	74,24		123,00	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,18	4,89	1,00	1,09	0,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS		0,24			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		1,18	0,46	0,42	0,45
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		9,35	3,90	7,61	5,41
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,72		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		7,34		2,94	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		1,06	1,10	0,38	0,39
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		49,01	42,40	9,89	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		15,24	2,73	4,47	2,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,78	0,95	1,38	0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD		1,10	3,93	0,70	0,73
4	Đất đô thị*	KDT	18,53	627,08		331,72	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thanh Châu	Châu Sơn	Tiên Tân	Tiên Hiệp	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		331,28	524,11	747,94	510,51	414,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	110,45	44,49	417,80	268,85	261,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,18	2,59	341,79	224,29	215,56
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>49,61</i>	<i>2,59</i>	<i>323,33</i>	<i>224,12</i>	<i>214,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,03	21,20	1,95	0,88	12,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,64	9,81	29,10	13,70	14,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,60	10,89	44,96	21,54	13,99
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				8,44	3,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	218,37	475,79	326,30	239,69	150,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,88	1,88			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,63	0,18			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		242,26			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		4,01	5,40		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,25		12,78	0,02

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,34	7,08	3,20	8,10		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,22	77,91	199,04	161,16	80,09	
	<i>Trong đó:</i>							
+	Đất giao thông	DGT	64,06	59,36	115,09	90,74	61,42	
+	Đất thủy lợi	DTL	3,50	9,12	46,06	25,15	15,10	
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,70	0,64	0,57	0,52	0,68	
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,28	0,22	0,22	0,17	0,09	
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	5,00	3,44	35,67	6,79	1,54	
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	1,06	0,43		37,69	0,62	
+	Đất công trình năng lượng	DNL	0,65	3,88	0,78	0,08	0,07	
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,30	0,05	0,01	0,06	
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,10					
+	Đất chợ	DCH	0,85	0,53	0,59		0,51	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,41	1,88		2,22	0,90	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			54,32	37,08	29,15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,51	79,16				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,77	1,39	1,17	0,40	0,53	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,52	0,95	1,05	0,81	0,48	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,83	12,84	7,79	7,30	4,97	
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		1,69				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,06				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,18	5,05				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,57	0,92	1,33	0,57	0,86	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,88	32,54	44,60		30,81	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,46	3,97	6,60	2,64	2,79	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,17	1,79	1,80	6,65		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,46	3,83	3,84	1,96	2,54	
4	Đất đô thị*	KDT	331,28	524,11				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Trịnh Xá
			Kim Bình	Liêm Tuyền	Liêm Tiết	Thanh Tuyền	Đình Xá	
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		610,17	331,36	569,72	462,49	633,70	609,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	351,87	56,82	367,27	121,75	399,38	448,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,56	15,12	328,70	52,55	273,33	394,51
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	222,45	14,22	330,34	38,70	263,11	394,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,82	13,73	1,99	10,35	20,27	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,07	14,28	18,01	28,93	41,49	21,20

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,43	13,68	18,56	29,92	64,30	31,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	251,89	273,13	202,06	338,66	230,71	160,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN		2,14	1,63	0,19		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				159,77		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,30					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		11,43	0,02			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,43	3,30	5,96	22,34	11,90	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	108,24	153,38	110,91	62,41	94,61	93,17
	<i>Trong đó:</i>							
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	71,12	77,56	80,59	41,24	71,07	69,38
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	32,21	6,39	23,97	10,00	16,17	19,77
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,60	0,31	0,77	1,92	0,54	0,83
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,08	63,50	2,61	0,07	2,67	0,09
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	3,24	5,44	1,50	8,04	1,89	1,79
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,26		0,15			0,69
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,08	0,01	0,04	0,12	0,04	0,48
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,05	0,01	0,05	0,02	0,02	0,06
+	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			1,24		2,17	
+	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,60	0,16			0,06	0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,06		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					0,15	0,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	58,31	67,91	62,04		66,93	40,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				62,35		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41	0,14	0,66	0,42	0,72	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS			1,12		0,12	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,85	0,88	1,25	0,65	1,04	0,68
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,48	4,89	12,32	7,94	13,10	11,19
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		0,81				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,73	0,26	0,98	0,23	0,80	1,14
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,88	23,15		11,48	33,86	5,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,32	3,42	3,59	5,57	6,92	7,48
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,93	1,41	1,58	5,26	0,58	0,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,41	1,41	0,40	2,08	3,61	0,44
4	Đất đô thị*	KDT				462,49		

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Quang Trung	Lương Khánh Thiện	Lê Hồng Phong	Minh Khai	Hai Bà Trưng
(1)	(2)	(3)	^{(4)=(5)+(6)+...}	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích		210,53	1,36	0,13	17,33		
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,55	0,68		17,33		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	191,80	0,68		17,32		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>173,26</i>	<i>0,68</i>		<i>10,71</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,44			0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,30					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,98	0,68	0,13			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,68	0,68				
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,60					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,43		0,13			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Trần Hưng Đạo	Lam Hạ	Phù Vân	Liên Chính	Liên Chung
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích			103,50	0,18	3,23	2,68
1	Đất nông nghiệp	NNP		103,20	0,18	3,23	2,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA		97,09	0,18	3,23	2,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		95,99	0,18	3,23	2,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		6,11			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,30			0,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					0,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,30			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thanh Châu	Châu Sơn	Tiên Tân	Tiên Hiệp	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		1,27	1,88	8,52	6,03	10,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,27	1,88	8,52	6,03	8,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,55	0,32	8,02	6,02	8,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,55	0,32	2,00	6,02	8,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,72	1,56	0,20	0,01	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,30		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					0,01
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					2,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					1,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,11

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Kim Bình	Liên Tuyền	Liên Tiết	Thanh Tuyền	Đình Xá	Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		0,40	23,82	14,99	4,20	8,41	2,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,40	20,07	13,23	4,20	8,41	2,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,20	19,87	13,22	3,89	8,41	2,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,20	20,17	11,89	3,89	4,64	2,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,20	0,20	0,01	0,31		0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		3,74	1,76			
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		3,74	1,76			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Quang Trung	Lương Khánh Thiện	Lê Hồng Phong	Minh Khai	Hai Bà Trưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... +	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	205,21	0,88		17,53		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	192,40	0,68		17,32		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>173,26</i>	<i>0,68</i>		<i>10,71</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,91			0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,47			0,20		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,43	0,20				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,68	0,68				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Trần Hưng Đạo	Lam Hạ	Phù Vân	Liêm Chính	Liêm Chung
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN		103,52	0,48	3,23	2,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		97,09	0,18	3,23	2,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>		95,99	0,18	3,23	2,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		6,11	0,30		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN					0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,32			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thanh Châu	Châu Sơn	Tiên Tân	Tiên Hiệp	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,57	2,25	8,22	6,33	8,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,55	0,32	8,02	6,02	8,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,55	0,32	2,00	6,02	8,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,72	1,93	0,20	0,01	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				0,30	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30				0,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Kim Bình	Liên Tuyền	Liên Tiết	Thanh Tuyền	Đình Xá	Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,20	20,37	13,53	4,57	8,71	2,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,20	20,17	13,52	3,89	8,41	2,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,20	20,17	11,89	3,89	4,64	2,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,20	0,01	0,31		0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				0,37		0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					0,30	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
				Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)
	Tổng diện tích		0,12	0,12
1	Đất nông nghiệp	NNP		
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,12	0,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12	0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ~~TH~~

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NN&TNMT;
- Lưu: VT.

L/ĐĐ/2021/QHSĐĐ21-30/PL

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Vượng